

Thông tin chung

Năm 2018
Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA
Địa chỉ 152 Quang Trung - Thành phố Thanh Hóa
Báo cáo Báo cáo tài chính riêng
Niên độ 1 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Niên độ 2
Giám Đốc Nguyễn Kiên Cường
Kế Toán Trưởng Phùng Sỹ Hữu
Người lập biểu Nguyễn Thị Chinh
Chủ tịch HĐQT
Tel
Fax
Mail
Ngày lập BCTC Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2018

Kiểm soát số liệu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.622.100.575	146.177.007.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.020.456.947	17.502.449.583
1. Tiền	111		17.534.816.224	2.246.780.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.485.640.723	15.255.668.596
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a		20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.373.935.332	59.053.723.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	35.735.813.172	13.862.917.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.562.785.186	5.122.354.272
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	44.072.790.693	42.065.905.648
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		51.210.937.966	49.307.450.561
1. Hàng tồn kho	141	V.6	51.210.937.966	49.307.450.561
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.770.330	313.383.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.770.330	313.383.840
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.454.518.695	163.877.025.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		92.863.156.097	102.044.335.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	88.530.990.633	97.575.260.296
- Nguyên giá	222		511.751.663.316	509.085.499.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423.220.672.683)	(411.510.239.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.332.165.464	4.469.075.692
- Nguyên giá	228		6.895.859.922	6.895.859.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.563.694.458)	(2.426.784.230)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	329.785.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329.785.454	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17.790.431.000	17.790.431.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	17.489.225.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.471.146.144	43.712.473.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	36.471.146.144	43.712.473.517
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		359.076.619.270	310.054.033.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		197.435.870.129	149.746.117.110
I. Nợ ngắn hạn	310		172.646.146.096	124.956.393.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	22.177.759.128	15.754.725.428
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	49.320.491.648	9.137.229.539
3. Phải trả người lao động	314		5.649.398.421	6.852.766.810
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	643.586.510
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	89.109.071.480	86.955.248.826
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.389.425.419	5.612.835.964
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		24.789.724.033	24.789.724.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	24.439.794.065	24.439.794.065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.640.749.141	160.307.916.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	161.250.749.141	159.917.916.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.236.074.498	32.236.074.498
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.690.324.643	9.357.492.241
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.921.145.421	9.357.492.241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.769.179.222	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		359.076.619.270	310.054.033.849

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lấy kể từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lấy kể từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.766.445.502	126.742.318.377	169.884.145.237	169.471.235.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.766.445.502	126.742.318.377	169.884.145.237	169.471.235.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	96.572.486.099	95.771.990.450	135.664.725.324	132.552.135.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.193.959.403	30.970.327.927	34.219.419.913	36.919.099.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.070.879.420	115.295.387	1.533.801.936	1.769.947.199
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	132.708.334
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	132.708.334
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	11.713.211.419	11.101.665.202	18.467.253.545	18.507.027.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	8.618.040.783	7.707.489.849	13.813.039.753	12.471.232.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.933.586.621	12.276.468.263	3.472.928.551	7.578.078.522
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	12.423.000	-	89.482.091
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.727.262	359.939.079	11.454.524	380.623.008
13. Lợi nhuận khác	40		(5.727.262)	(347.516.079)	(11.454.524)	(291.140.917)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.927.859.359	11.928.952.184	3.461.474.027	7.286.937.605
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	692.294.805	1.266.536.214	692.294.805	1.266.536.214
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.235.564.554	10.662.415.970	2.769.179.222	6.020.401.391

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		3.461.474.027	7.286.937.605
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	11.664.836.253	10.755.284.209
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.533.801.936)	(1.805.029.290)
- Chi phí lãi vay	6	-	132.708.334
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	13.592.508.344	16.369.900.858
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(21.023.597.916)	(10.768.583.986)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.903.487.405)	(12.706.974.382)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11	47.520.534.655	3.406.831.124
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.241.327.373	3.026.440.387
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(132.708.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	200.454.545
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.373.000.091)	(166.420.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.054.284.960	(771.059.788)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(2.666.163.636)	(12.396.671.522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	35.082.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.610.249.201)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	42.473.129.407
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.129.886.040	2.441.929.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.463.722.404	21.943.220.317
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	20.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(20.000.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.668.911.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(9.668.911.465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	62.518.007.364	11.503.249.064
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.502.449.583	11.123.004.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	80.020.456.947	22.626.253.859

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2018
CỔ PHẦN Giám Đốc
BIA
THANH HÓA
 Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II- 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	678.886.700	263.025.498
Tiền gửi ngân hàng	16.855.929.524	1.983.755.489
Các khoản tương đương tiền (*)	62.485.640.723	15.255.668.596
Cộng	80.020.456.947	17.502.449.583

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2018		01/01/2018	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)		-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17.489.225.000	-	17.489.225.000	17.489.225.000	-	17.489.225.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301.206.000	-	301.206.000	301.206.000	-	301.206.000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.183.829.510,00	6.226.581.020
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	15.496.346.629,00	5.074.464.700
Phải thu khách hàng khác	2.055.637.033	2.561.871.985
Cộng	35.735.813.172	13.862.917.705

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

- -

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.183.829.510	6.226.581.020
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh Hóa	15.496.346.629	5.074.464.700
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	-	371.212.000
Cộng	33.777.076.139	11.769.157.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	2.926.180.614		2.333.562.553	
- Phải thu quỹ ĐTPT theo KTNN2016	8.941.434.267		8.941.434.267	
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM bia Thanh hóa (Giá trị vò kết)	28.320.354.800	-	27.039.275.200	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng		-		-
- Nghi Sơn	1.159.348.481		1.159.348.481	
- Phải thu tiền lãi tạm tính	99.577.565	-	288.279.730	-
- Phải thu khác (kí quỹ)	2.625.894.966	-	2.304.005.417	-
Cộng	44.072.790.693	0	42.065.905.648	0
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác				
Cộng ngắn và dài hạn	44.072.790.693	-	42.065.905.648	-

5. Nợ xấu	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	

6. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.585.976.283	-	32.813.557.540	-
Công cụ, dụng cụ	874.001.076	-	563.952.186	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.274.983.906	-	8.522.807.054	-
Thành phẩm	3.475.976.701	-	7.407.133.781	-
Cộng	51.210.937.966	-	49.307.450.561	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	01/01/2018
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329.785.454
- Móng tầng lên men+TP	0	-
Cộng	329.785.454	329.785.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình quý 2- năm 2018	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng Cộng
Số dư đầu năm	61.277.267.861	438.031.989.391	9.317.434.263	458.808.165	509.085.499.680
Số tăng trong kỳ	156.363.636	1.241.680.000	-	1.268.120.000	2.666.163.636
- Mua trong kỳ	156.363.636	1.241.680.000		1.268.120.000	2.666.163.636
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	61.433.631.497	439.273.669.391	9.317.434.263	1.726.928.165	511.751.663.316
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.991.699.971	360.310.515.733	8.771.715.515	436.308.165	411.510.239.384
Số tăng trong kỳ	1.748.231.027	9.833.427.272	121.275.000	7.500.000	11.710.433.299
- Khấu hao trong kỳ	1.574.938.039	9.824.212.989	121.275.000	7.500.000	11.527.926.028
- KH TSCĐ từ quý phức lợi	173.292.988	9.214.283			182.507.271
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	43.739.930.998	370.143.943.005	8.892.990.515	443.808.165	423.220.672.683
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.285.567.890	77.721.473.658	545.718.748	22.500.000	97.575.260.296
Tại ngày cuối kỳ	17.693.700.499	69.129.726.386	424.443.748	1.283.120.000	88.530.990.633

* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ
đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử
dụng

12.841.360.478 188.872.370.983 7.862.134.263 413.808.165 209.989.673.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình quý 2- năm 2018

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.143.328.922	6.895.859.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	3.143.328.922	6.895.859.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2.426.784.230	2.426.784.230
Số tăng trong kỳ	-	136.910.228	136.910.228
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	2.563.694.458	2.563.694.458
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	716.544.692	4.469.075.692
Tại ngày cuối kỳ	3.752.531.000	579.634.464	4.332.165.464
<i>* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>		2.096.380.447	2.096.380.447

10. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	36.471.146.144	43.712.473.517
Công cụ, dụng cụ	7.355.347.471	8.119.816.652
Bao bì vỏ, két, pallet	28.922.159.690	33.517.647.612
Chi phí thuê hạ tầng	57.006.040	199.521.146
sửa chữa lớn TSCĐ	136.632.943	1.875.488.107
Cộng	36.471.146.144	43.712.473.517

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	0	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.177.759.128	22.177.759.128	15.754.725.428	15.754.725.428
Công ty TNHH Lương Thực Hải Thành	-	-	-	-
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	11.506.269.344	11.506.269.344	2.832.187.925	2.832.187.925
Công ty CP nhựa Thăng Long	-	-	785.314.200	785.314.200
Công ty TNHH MTV Việt Úc	-	-	1.107.301.833	1.107.301.833
Công ty TNHH NN MTV TM&XNK Viettel	135.300.000	135.300.000	324.654.000	324.654.000
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	-	-	7.465.853.293	7.465.853.293
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	-	-	1.129.312.800	1.129.312.800
Công ty cổ phần In và Bao Bì Minh	545.996.000	545.996.000	424.396.500	424.396.500
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	1.046.903.000	1.046.903.000	913.770.000	913.770.000
Công ty Thanh Bình	1.296.600.000	1.296.600.000	-	-
Công ty Văn Minh	-	-	-	-
khác	7.646.690.784	7.646.690.784	771.934.877	771.934.877
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Cộng	22.527.689.096	22.527.689.096	16.104.655.396	16.104.655.396
		30/06/2018	01/01/2018	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		1.046.903.000	2.043.082.800	
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		-	1.129.312.800	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		1.046.903.000	913.770.000	
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	2.129.098.805	18.265.294.511	13.404.893.822	6.989.499.494
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	-	36.254.350	35.984.713	269.637
Thuế TTĐB	6.624.510.294	121.789.631.901	86.584.090.962	41.830.051.233
Thuế TNCN	383.620.440	42.165.484	425.785.924	0
Thuế TNDN	0	500.478.238	-	500.478.238
Thuế XNK	-	193.046	-	193.046
Thuế khác	-	1.884.474.157	1.884.474.157	0
Cộng	9.137.229.539	142.518.491.687	102.335.229.578	49.320.491.648
b/ Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế XNK	58.645.264	86.564.527	27.919.263	0
Thuế TNCN	0	-	16.574.566	16.574.566
Thuế Tài nguyên	195.764	-	-	195.764
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	62.726.245	62.726.245	-	0
Thuế TNDN	191.816.567	191.816.567	-	0
Cộng	313.383.840	341.107.339	44.493.829	16.770.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
14. Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	-	643.586.510
b/ Dài hạn	-	
Các khoản trích trước khác	-	
Cộng	-	643.586.510
15. Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	256.744.924	-
Bảo hiểm xã hội	575.881.792	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	469.946.040
Phải trả cổ đông từ nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	59.862.880.206	59.862.880.206
Thuế phải nộp tăng thêm theo KTNN năm 2016	0	26.556.812
Phải trả tiền cược chai, kết	27.851.886.240	26.570.806.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	561.678.318	25.059.128
Cộng	89.109.071.480	86.955.248.826
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.100.000.000	17.100.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	24.439.794.065	24.439.794.065
Tổng cộng	113.548.865.545	111.395.042.891
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam	1.155.360	541.814.160
Cty TNHH TM quốc tế Khải Minh		3.199.229.685
Công ty TNHH MTV xây dựng Quý An	342.000.000	342.000.000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện Thành Nam	0	0
Cty TNHH TM kỹ thuật Minh Việt	121.963.934	0
CTY TNHH đo lường ĐK tự động hóa PTS technology		418.479.600
Cty TNHH Kỹ thuật địa chính và MT Hà Thành	218.736.700	218.736.700
Cty TNHH cơ điện và tự động hóa Bắc Hoàng Mai	0	133.709.400
Trả trước cho người bán khác	1.878.929.192	268.384.727
Cộng	2.562.785.186	5.122.354.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	31.872.123.818	9.286.766.271	159.483.240.089
Lãi trong kỳ				11.459.518.760	11.459.518.760
Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1.013.957.610)	(1.013.957.610)	(1.013.957.610)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			363.950.680	(363.950.680)	-
Chia cổ tức năm 2016				(9.710.884.500)	(9.710.884.500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	32.236.074.498	9.357.492.241	159.917.916.739
Lãi trong kỳ				2.769.179.222	2.769.179.222
Phân phối lợi nhuận				-	-
Chia cổ tức năm 2017				-	-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(441.335.790)	(441.335.790)
Trích Quĩ khen thưởng, phúc lợi				(995.011.030)	(995.011.030)
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	32.236.074.498	10.690.324.643	161.250.749.141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	<u>114.245.700.000</u>	<u>114.245.700.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	392,84	392,84
- EUR	162,31	162,31
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	167.703.169.724	167.999.188.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.180.975.513	1.472.047.272
Cộng	<u>169.884.145.237</u>	<u>169.471.235.636</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	168.632.690.597	168.322.951.546
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	26.038.221.066	33.477.158.487
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	141.664.948.658	134.505.145.787
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	929.520.873	340.647.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	135.664.725.324	132.552.135.830
Cộng	135.664.725.324	132.552.135.830
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	941.183.875	476.435.512
Cổ tức, lợi nhuận được chia	592.618.061	1.293.511.687
Cộng	1.533.801.936	1.769.947.199
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền vay	-	132.708.334
Cộng	-	132.708.334
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		35.082.091
Các khoản khác		54.400.000
	-	89.482.091
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ		-
Phạt vi phạm hành chính		339.255.150
Các khoản khác	11.454.524	41.367.858
	11.454.524	380.623.008
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.813.039.753	12.471.232.443
Chi phí nhân viên quản lý	5.979.805.465	4.953.982.957
Chi phí KH TSCĐ	291.925.830	291.925.830
Tiền thuê đất, thuê khác	1.847.579.257	1.788.769.218
Các khoản chi phí QLDN khác	5.693.729.201	5.436.554.438
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18.467.253.545	18.507.027.706
Chi phí nhân viên	540.250.452	471.109.526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí công cụ , dụng cụ	12.403.778.903	11.006.930.909
Chi phí Khấu hao TSCĐ	16.363.636	16.363.636
Chi phí khuyến mãi	3.775.492.623	4.966.215.725
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.731.367.931	2.046.407.910
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.224.765.524	107.497.225.481
Chi phí nhân công	20.626.872.564	25.062.337.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.653.381.729	10.755.284.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.900.217.738	10.841.461.246
Chi phí khác bằng tiền	9.220.163.326	15.531.036.946
Cộng	160.625.400.881	169.687.345.758

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.461.474.027	7.286.937.605
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(954.256.537)
- Các khoản điều chỉnh tăng		339.255.150
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.293.511.687
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.293.511.687
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.461.474.027	6.332.681.068
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	692.294.805	1.266.536.214

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	8.571.266.400
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3.528.815.000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	995.617.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và số liệu đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thanh Hóa, Ngày tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường